|  |
| --- |
| **Phụ lục VI** |
| **BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐIỀU CHỈNH PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN**  |
| *(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)* |
|  |   |   |   |   |   | *Đơn vị tính: Triệu đồng.* |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT và XSKT)** | **Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025** |
| **Tổng số** | **Nguồn vốn ngân sách tập trung** | **Nguồn vốn kết dư** (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước) | **Nguồn vốn xổ số kiến thiết** | **Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh** | **NSTW thưởng** (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021) | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Giai đoạn 2024-2025** |
| **Tổng số** | Trong đó: |
| **Dự án mới** | **Dự án chuyển tiếp** |
| **1** | **2** | **3=4+...+8** | **4** | **5** | **6** | **7** | **7.1** | **7.2** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
|  | **Tổng số** | **12.971.238** | **7.319.640** | **11.652** | **3.080.000** | **1.559.946** | **1.256.499** | **303.447** | **1.000.000** | **1.200.000** | **1.200.000** | **1.449.000** | **1.851.000** |
| 1 | Thành phố Biên Hòa | **1.704.299** | 969.002 |  | 407.742 | 77.555 | 75.555 | 2.000 | 250.000 | 373.200 | 354.000 | 270.000 |  Căn cứ tình hình thực tế của địa phương để xây dựng cho phù hợp.  |
| 2 | Thành phố Long Khánh | **1.061.660** | 603.670 |  | 254.016 | 133.974 | 133.974 |  | 70.000 | 51.000 | 72.000 | 90.000 |
| 3 | Huyện Nhơn Trạch | **976.129** | 581.849 | 146 | 244.834 | 54.300 | 54.300 |  | 95.000 | 142.200 | 96.000 | 120.000 |
| 4 | Huyện Long Thành | **1.014.797** | 590.799 |  | 248.600 | 80.398 | 80.398 |  | 95.000 | 301.200 | 336.000 | 420.000 |
| 5 | Huyện Trảng Bom | **1.021.932** | 581.850 | 10.560 | 244.834 | 114.688 | 86.849 | 27.839 | 70.000 | 157.200 | 108.000 | 132.000 |
| 6 | Huyện Cẩm Mỹ | **1.120.672** | 609.820 |  | 256.604 | 184.248 | 132.548 | 51.700 | 70.000 | 16.200 | 39.600 | 60.000 |
| 7 | Huyện Xuân Lộc | **1.158.443** | 671.815 |  | 282.690 | 133.938 | 133.938 |  | 70.000 | 19.800 | 19.800 | 22.200 |
| 8 | Huyện Tân Phú | **1.425.117** | 766.543 |  | 322.550 | 266.024 | 155.324 | 110.700 | 70.000 | 12.000 | 15.600 | 22.200 |
| 9 | Huyện Định Quán | **1.299.363** | 722.230 |  | 303.904 | 203.229 | 145.729 | 57.500 | 70.000 | 39.000 | 42.000 | 47.400 |
| 10 | Huyện Thống Nhất | **1.015.921** | 576.254 | 946 | 242.479 | 126.242 | 126.242 |  | 70.000 | 28.200 | 36.000 | 150.000 |
| 11 | Huyện Vĩnh Cửu | **1.172.905** | 645.808 |  | 271.747 | 185.350 | 131.642 | 53.708 | 70.000 | 60.000 | 81.000 | 115.200 |
| **Ghi chú:** - Chưa bao gồm vốn XHH phân bổ cho huyện hàng năm.- Đối với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chỉ thực hiện phân bổ cho dự án cụ thể khi đủ điều kiện về hồ sơ, gồm:+ Ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh về phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án theo Điều 33 Luật Đầu tư công (cụ thể với số tiền, thời gian hỗ trợ).+ Dự án đã được cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư. |